

Số: **69**/TB-TCKT

Hoàng Tân, ngày 10 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
quý III và 9 tháng năm 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường Hoàng Tân phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2022; phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”;

Nay UBND phường Hoàng Tân thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III và 9 tháng năm 2023 cụ thể như sau:

1/ Thời gian niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III và 9 tháng năm 2023 kể từ hồi 7h giờ 00 phút ngày 11 tháng 10 năm 2023 đến 7 giờ 00 phút ngày 11 tháng 11 năm 2023

2/ Địa điểm niêm yết công khai tại: Phòng một cửa của UBND phường Hoàng Tân và cổng thông tin điện tử phường Hoàng Tân

Nội dung này được thông báo trên đài truyền thanh phường

Ủy ban nhân dân phường yêu cầu công chức Kế toán - ngân sách phường, Đài truyền thanh phường thông báo tới toàn thể cán bộ, công chức cơ quan và nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Đài TT phường;
- Lưu VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cấp

UBND Phường: Hoàng Tân

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	1.328.097	13,65
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	123.000	12.433	10,11
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	10.664	0,23
3	Thu bổ sung	4.980.510	1.305.000	26,20
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.980.510	1.245.000	25,00
	- Bổ sung có mục tiêu		60.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	12.030.736	1.434.556	11,92
1	Chi đầu tư phát triển	7.882.500	455.457	5,78
2	Chi thường xuyên	4.148.237	979.099	23,60
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	5 = 3/1	6 = 4/2
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
A	Tổng số thu	9.727.460	9.727.460	1.352.981	1.328.097	13,91	13,65		
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	12.433	12.433	10,11	10,11		
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	8.933	8.933	59,55	59,55		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			3.500	3.500				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
8	Thu khác	20.000	20.000						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	35.548	10.664	0,77	0,23		
1	Các khoản thu phân chia								
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp								
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất								
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.623.950	4.623.950	35.548	10.664	0,77	0,23		
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000						
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước								
2.3	Thuế tài nguyên								
2.4	Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	10.281	3.084	20,58	6,17		
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	25.267	7.580	120,32	36,10		
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn								
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	1.305.000	1.305.000	26,20	26,20	
I	Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	1.245.000	1.245.000	25,00	25,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			60.000	60.000			

ĐỐC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Tân, ngày 10 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÀN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một

số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách

đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như

sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	15	16,967	113,11	130,11
I	Số thu phí, lệ phí	15	16,967	113,11	130,11
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	16,967	113,11	130,11
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	9.951,576	192,32	320,94
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	9.951,576	192,32	320,94
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	3.114,134	71,09	120,38
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	2.546,758	60,97	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	567,3756	278,95	252,93
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

ĐV tính: Triệu đồng



CHỦ TỊCH
Thủ trưởng đơn vị

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	3631,838	15.132,66	403.537,56
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	0,9	3,75	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3630,938		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	1,457		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	1,457		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	308,73028	68,96	90,63
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	308,73028	68,96	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	2817,3805	2.296,75	9.444,31
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	21,2755	17,34	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2796,105		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	4,73136	15,77	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	4,73136	15,77	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	32,7174	52,77	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	32,7174	52,77	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	67,39	27,8234	41,29	74,38
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	27,8234	41,29	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	12,7648	79,78	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	12,7648	79,78	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

UBND Phường: Hoàng Tân

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	12.887.480	132,49
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	123.000	113.303	92,12
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	3.682.443	79,64
3	Thu bổ sung	4.980.510	6.849.550	137,53
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.980.510	3.735.000	74,99
	- Bổ sung có mục tiêu		3.114.550	
4	Thu chuyển nguồn		2.242.184	
II	TỔNG SỐ CHI	12.030.736	9.951.576	82,72
1	Chi đầu tư phát triển	7.882.500	6.882.500	87,31
2	Chi thường xuyên	4.148.237	3.069.076	73,99
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2023



Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	Tổng số thu	9.727.460	9.727.460	33.257.346	12.887.480	341,89	132,49
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	113.303	113.303	92,12	92,12
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	16.967	16.967	113,11	113,11
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000	80.744	80.744	91,75	91,75
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, ích thu khác theo quy định			15.500	15.500		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000	20.000	93	93	0,46	0,46
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	24.052.308	3.682.443	520,17	79,64
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	4.623.950	4.623.950	24.052.308	3.682.443	520,17	79,64
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000	23.811.200	3.610.110	522,98	79,29
2.2	Thu tiền thuế mất đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	145.888	43.766	292,07	87,62
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	95.221	28.566	453,43	136,03
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			2.242.184	2.242.184		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	6.849.550	6.849.550	137,53	137,53	
1	Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	3.735.000	3.735.000	74,99	74,99	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			3.114.550	3.114.550			

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tân

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Tân, ngày 10 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	15	8,933	59,55	310,39
I	Số thu phí, lệ phí	15	8,933	59,55	310,39
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	8,933	59,55	310,39
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	1.434,556	27,72	134,59
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	1.434,556	27,72	134,59
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	1.289,172	29,43	156,05
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	833,715	19,96	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	455,457	223,92	2.846,61
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	0,3	1,25	100,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	0,3	1,25	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	1,457		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	1,457		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	109,18228	24,39	67,70
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	109,18228	24,39	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				0,00
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	10,9585	8,93	54,80
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	10,9585	8,93	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	1,43136	4,77	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	1,43136	4,77	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	5,4784	8,84	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	5,4784	8,84	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,39	12,7814	18,97	131,73
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	12,7814	18,97	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	3,7948	23,72	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	3,7948	23,72	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cáp